

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022
của huyện Bến Cầu**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân
sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;

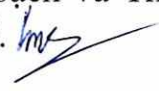
Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của Hội đồng nhân
dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn quyết toán
ngân sách huyện Bến Cầu năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch tại Tờ trình số
97/TTr-TCKH ngày 19/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện
Bến Cầu (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện,
Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ
chức thực hiện Quyết định này. /s. 

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Công thông tin;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

la CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Mềm



UBND HUYỆN BẾN CẦU

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	326.600.000.000	583.581.621.899	256.981.621.899	178,68
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	100.436.000.000	110.745.083.513	10.309.083.513	110,26
-	Thu NSDP hưởng 100%	99.200.000.000	106.137.103.876	6.937.103.876	106,99
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.236.000.000	4.607.979.637	3.371.979.637	372,81
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	211.404.000.000	438.391.171.661	226.987.171.661	207,37
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	197.854.000.000	231.904.000.000	34.050.000.000	117,21
2	Thu bổ sung có mục tiêu	13.550.000.000	206.487.171.661	192.937.171.661	1.523,89
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		3.031.945.244	3.031.945.244	
V	Nguồn cải cách tiền lương huyện	14.760.000.000			
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		31.413.421.481	31.413.421.481	
VII	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	326.600.000.000	578.150.292.980	187.479.529.346	177,02
I	Tổng chi cân đối NSDP	313.050.000.000	319.286.197.253	6.250.783.264	101,99
1	Chi đầu tư phát triển	45.160.000.000	51.462.140.669	6.302.140.669	113,96
2	Chi thường xuyên	247.160.000.000	246.140.510.565	-1.019.489.435	99,59
3	Dự phòng ngân sách	5.970.000.000	6.938.132.030	968.132.030	116,22
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
5	Chi từ nguồn CCTL huyện	14.760.000.000	14.745.413.989	-14.586.011	99,90
II	Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	13.550.000.000	176.629.084.003	163.079.084.003	1.303,54
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
a	Vốn ĐTPT				
b	Vốn SN				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.550.000.000	176.629.084.003	163.079.084.003	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
a	Vốn ĐTPT		77.411.465.056	77.411.465.056	
b	Vốn SN	13.550.000.000	99.217.618.947	85.667.618.947	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.889.427.305	17.889.427.305	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		260.234.774	260.234.774	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		64.085.349.645	64.085.349.645	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		5.431.328.919		
	- Ngân sách cấp huyện				
	- Ngân sách cấp xã		2.591.703.078		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
		1	2	3	4	6	7	8=3/1	9=4/2
A	B								
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	312.410.000.000	312.410.000.000	1.157.218.705.984	443.986.105.042	619.795.282.129	93.437.318.813	370,42	142,12
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	73.100.000.000	73.100.000.000	615.446.855.971	443.049.672.133	146.556.002.384	25.841.181.454	841,92	606,09
I	THU NỘI ĐỊA	73.100.000.000	73.100.000.000	550.597.430.048	378.200.246.210	146.556.002.384	25.841.181.454	753,21	517,37
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	0	0	739.976.666	559.141.610	180.835.056	0		
1.1	Thuế giá trị gia tăng			602.783.496	421.948.440	180.835.056			
	Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí			0	0	0	0		
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			137.193.170	137.193.170		0		
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0				
1.4	Thuế tài nguyên			0	0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	370.210.895	242.652.351	117.572.386	9.986.158		
2.1	Thuế giá trị gia tăng			149.229.928	87.067.201	57.193.084	4.969.643		
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			220.980.967	155.585.150	60.379.302	5.016.515		
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0					
2.4	Thuế tài nguyên			0			0		
3	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	0	0	38.836.783.996	27.397.720.466	11.439.063.530	0		
3.1	Thuế giá trị gia tăng			11.960.431.785	8.372.302.245	3.588.129.540	0		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			0			0		
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			26.169.779.857	18.318.845.867	7.850.933.990	0		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	6	7	8=3/1	9=4/2
3.3	Thu từ khí thiên nhiên			0	0	0	0		
3.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0	0	0		
3.5	Thuế tài nguyên			119.032.073	119.032.073	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			0	0	0	0		
3.6	Tiền thuế mặt đất, mặt nước			587.540.281	587.540.281	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.530.000.000	22.530.000.000	17.506.977.463	1.076.749.209	10.190.257.954	6.239.970.300	77,71	4,78
4.1	Thuế giá trị gia tăng	17.960.000.000	17.960.000.000	10.401.132.305	867.304.126	4.640.897.641	4.892.930.538	57,91	4,83
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	6.209.240.064	209.067.259	4.800.138.218	1.200.034.587	177,41	5,97
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	146.808.675	0	0	146.808.675	209,73	
4.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	749.796.419	377.824	749.222.095	196.500	74,98	0,04
5	Lệ phí trước bạ	6.500.000.000	6.500.000.000	17.869.578.948		8.991.100.373	8.878.478.575	274,92	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	130.259.400	0	0	130.259.400		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	202.761.113	0	0	202.761.113	202,76	
8	Thuế thu nhập cá nhân	17.000.000.000	17.000.000.000	39.623.857.916	3.629.750.973	28.792.556.447	7.201.550.496	233,08	21,35
9	Thuế bảo vệ môi trường			149.500.001	149.500.001	0	0		
10	Thu phí, lệ phí	2.100.000.000	2.100.000.000	335.790.646.540	334.416.555.302	571.754.251	802.336.987	15.990,03	15.924,60
10.1	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			8.149.771.813	8.149.771.813	0	0		
10.2	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	2.100.000.000	2.100.000.000	327.640.874.727	326.266.783.489	571.754.251	802.336.987	15.601,95	15.536,51
	Trong đó, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			183.992.551		183.992.551			
				0					
				0					
				0					
11	Thu tiền sử dụng đất	20.000.000.000	20.000.000.000	86.370.550.105	3.847.200.000	82.523.350.105	0	431,85	19,24
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0	0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	20.000.000.000	20.000.000.000	86.370.550.105	3.847.200.000	82.523.350.105	0	431,85	19,24
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	770.000.000	770.000.000	1.917.260.927	1.406.692.113	510.568.814	0	248,99	182,69
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0					

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	6	7	8=3/1	9=4/2
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			4.381.761	4.381.761	0	0		
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			0	0	0	0		
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			42.835.800	42.835.800	0	0		
8	Phí, lệ phí hải quan			0	0	0	0		
9	Thu khác			1.465.601.462	1.465.601.462	0	0		
IV	THU VIỆN TRỢ	0	0	0	0	0	0		
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	0	0	0	0	0	0		
VI	THU HỜI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0	0	0	0	0	0		
I	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách			0					
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	0	0	0	0	0	0		
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0					
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	Vay bù đắp bội chi NSNN	0	0	0	0	0	0		
II	Vay để trả nợ gốc vay	0	0	0	0	0	0		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	239.310.000.000	239.310.000.000	518.293.483.189	936.432.909	461.488.009.000	55.869.041.280	216,58	0,39
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	239.310.000.000	239.310.000.000	517.357.050.280	0	461.488.009.000	55.869.041.280	216,19	
1	Bổ sung cân đối	238.620.000.000	238.620.000.000	238.620.000.000	0	187.350.000.000	51.270.000.000	100,00	
2	Bổ sung có mục tiêu	690.000.000	690.000.000	278.737.050.280	0	274.138.009.000	4.599.041.280	40.396,67	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	690.000.000	690.000.000	278.737.050.280		274.138.009.000	4.599.041.280	40.396,67	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0	0		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			936.432.909	936.432.909	0	0		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			17.889.427.305	0	11.751.270.745	6.138.156.560		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán					So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3	4	6	7	8=3/1	9=4/2	
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của Trung ương			0						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			45.043.000	21.000.000	0	24.043.000			
	Trong đó: - Do Trung ương			0	0					
	- Do địa phương			45.043.000	21.000.000	0	24.043.000			
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0	0	0			
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	0	0	0	0			
17	Thu khác ngân sách	4.000.000.000	4.000.000.000	10.032.800.120	5.238.094.827	3.238.943.468	1.555.761.825	250,82	130,95	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	5.200.000.000	4.000.000.000	4.079.265.157	4.079.265.157	0	0	78,45	101,98	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0	215.189.358	215.189.358	0	0			
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			0	0	0	0			
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			215.189.358	215.189.358	0	0			
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100.000.000	100.000.000	796.033.600	0	0	796.033.600	796,03		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			0	0	0	0			
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	0	0	0	0	0	0			
II	THU VỀ DẦU THÔ	0	0	0	0	0	0			
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0	0	0	0	0			
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng			0						
3	Phụ thu về dầu, khí			0						
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)			0						
III	THU HẢI QUAN	0	0	64.849.425.923	64.849.425.923	0	0			
1	Thuế xuất khẩu			1.087.838.923	1.087.838.923	0	0			
2	Thuế nhập khẩu			6.781.268.109	6.781.268.109	0	0			
3	Thuế TTDB hàng nhập khẩu			0	0	0	0			
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			55.467.499.868	55.467.499.868	0	0			

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán				So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	6	7	8=3/1	9=4/2
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC			5.588.939.519	0	0	5.588.939.519		





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung (I)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán năm 2022	Bao gồm		So sánh (%)			
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NSDP	312.410.000.000	247.454.000.000	64.956.000.000	710.640.897.864	619.795.282.129	90.845.615.735	227,5%	250,5%	139,9%	
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	311.720.000.000	246.980.000.000	64.740.000.000	542.859.210.783	472.926.565.993	69.932.644.790	174,1%	191,5%	108,0%	
I	Chi đầu tư phát triển	27.710.000.000	27.710.000.000	0	230.204.730.065	230.204.730.065	0	830,8%	830,8%		
I	Chi đầu tư cho các dự án	23.510.000.000	23.510.000.000	0	226.004.730.065	226.004.730.065	0	961,3%	961,3%		
-	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	1.328.555.028	1.328.555.028	0	226.004.730.065	226.004.730.065		17011,3%	17011,3%		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.328.555.028	1.328.555.028		42.012.988.028	42.012.988.028		3162,3%	3162,3%		
-	Chi khoa học và công nghệ	0	0		0						
-	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	1.285.496.829	1.285.496.829		28.340.717.829	28.340.717.829		2204,7%	2204,7%		
-	Chi y tế	32.243.000	32.243.000		2.564.000.000	2.564.000.000		7952,1%	7952,1%		
-	Chi sự nghiệp kinh tế	10.999.993.441	10.999.993.441		122.519.442.506	122.519.442.506		1113,8%	1113,8%		
-	Chi sự nghiệp xã hội	1.076.497.000	1.076.497.000		1.076.497.000	1.076.497.000		100,0%	100,0%		
-	Chi quốc phòng	3.472.699.000	3.472.699.000		3.372.699.000	3.372.699.000		97,1%	97,1%		
-	Chi quản lý nhà nước	5.314.515.702	5.314.515.702		26.118.385.702	26.118.385.702		491,5%	491,5%		
-	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	23.510.000.000	23.510.000.000	0	226.004.730.065	226.004.730.065	0	961,3%	961,3%		
-	Chi đầu tư từ nguồn cân đối NSH	7.510.000.000	7.510.000.000		6.166.331.065	6.166.331.065					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.000.000.000	16.000.000.000		49.483.000.000	49.483.000.000		309,3%	309,3%		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			170.355.399.000	170.355.399.000					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật (Chi bổ sung quỹ phát triển đất)	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	4.000.000.000		100,0%	100,0%		
3	Chi đầu tư phát triển khác	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	100,0%	100,0%		
a	Chi ủy thác cho Ngân hàng chính sách xã hội	200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000		100,0%	100,0%		
b	Chi đầu tư phát triển khác	0			0						
II	Chi thường xuyên	277.780.000.000	214.340.000.000	63.440.000.000	278.634.911.997	213.036.081.238	65.598.830.759	100,3%	99,4%	103,4%	
	Trong đó:										
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	130.530.000.000	130.530.000.000		126.452.721.262	126.452.721.262		96,9%	96,9%		
2	Chi khoa học và công nghệ	130.000.000	130.000.000		135.975.500	135.975.500		104,6%	104,6%		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0		0						
IV	Dự phòng ngân sách	6.230.000.000	4.930.000.000	1.300.000.000	7.087.299.721	4.142.005.690	2.945.294.031	113,8%	84,0%	226,6%	
V	Chi từ nguồn tinh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	0	0		26.932.269.000	25.543.749.000	1.388.520.000				

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm			Quyết toán năm 2022	Bao gồm			So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3		4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
VI	Chi đảm bảo xã hội (từ nguồn CCTL huyện)	0				0						
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU, NHÌEM VỤ	690.000.000	474.000.000	216.000.000		18.916.730.000	17.597.660.000	1.319.070.000	2741,6%	3712,6%	610,7%	
I	Chi các chương trình mức tiêu quốc gia	0	0	0		14.669.000.000	14.669.000.000	0				
	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0		12.280.000.000	12.280.000.000	0				
	Vốn sự nghiệp	0	0	0		2.389.000.000	2.389.000.000	0				
1	Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	0	0	0		25.000.000	25.000.000	0				
	a Vốn đầu tư phát triển	0				0						
	b Vốn sự nghiệp	0				25.000.000	25.000.000					
2	Chương trình Mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	0	0	0		14.644.000.000	14.644.000.000	0				
	a Vốn đầu tư phát triển	0				12.280.000.000	12.280.000.000					
	b Vốn sự nghiệp	0				2.364.000.000	2.364.000.000					
II	Chi các chương trình mức tiêu, nhiệm vụ	690.000.000	474.000.000	216.000.000		4.247.730.000	2.928.660.000	1.319.070.000	615,6%	617,9%	610,7%	
II.1	Vốn đầu tư phát triển	0	0	0		0	0	0				
1	Đầu tư các DA từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)	0	0	0		0	0	0				
2	Đầu tư các DA từ nguồn vốn trong nước	0	0	0		0	0	0				
3	Chương trình mức tiêu phát triển kinh tế-xã hội	0				0						
II.2	Vốn sự nghiệp	690.000.000	474.000.000	216.000.000		4.247.730.000	2.928.660.000	1.319.070.000	615,6%	617,9%	610,7%	
II.2.1	Nguồn tính bổ sung	0	0	0		2.673.730.000	1.570.660.000	1.103.070.000				
*	Nguồn dự phòng ngân sách tỉnh (MÃ DP. 201)	0	0	0		2.673.730.000	1.570.660.000	1.103.070.000				
1	Kinh phí để thực hiện nhiệm vụ diễn tập Khu vực phòng thủ năm 2022	0				566.000.000	566.000.000					
2	Kinh phí để thực hiện chi hỗ trợ các đối tượng tham gia phòng, chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐND	0				2.107.730.000	1.004.660.000	1.103.070.000				
**	Nguồn cân đối ngân sách cấp tỉnh (MÃ DP. 200)	0	0	0		0	0	0				
II.2.2	Nguồn Trung ương bổ sung	690.000.000	474.000.000	216.000.000		1.574.000.000	1.358.000.000	216.000.000	228,1%	286,5%	100,0%	
1	Kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19	0	0	0		0	0	0				
2	Kinh phí phòng chống dịch tả lỵ Châu Phi	0	0	0		0	0	0				
3	Kinh phí phục vụ bầu cử ĐBQH khóa XV và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026	0	0	0		0	0	0				
4	Kinh phí đảm bảo an toàn giao thông	690.000.000	474.000.000	216.000.000		690.000.000	474.000.000	216.000.000	100,0%	100,0%	100,0%	
5	KP để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ.	0				884.000.000	884.000.000					
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0				55.869.041.280	55.869.041.280					



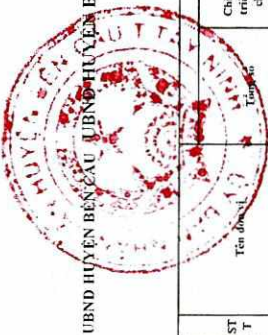
STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			92.059.482.892	19.593.900.945			
E	CHI NÓP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			936.432.909				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán năm	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	312.410.000.000	617.644.982.063	197,7%
I	Chi đầu tư phát triển	27.710.000.000	230.204.730.065	830,8%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	23.510.000.000	226.004.730.065	961,3%
1.1	Chi quốc phòng		3.372.699.000	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		42.012.988.028	
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.564.000.000	
1.6	Chi Văn hóa thông tin		28.340.717.829	
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		122.519.442.506	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		26.118.385.702	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.076.497.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích,...	4.000.000.000	4.000.000.000	100,0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	200.000.000	200.000.000	100,0%
II	Chi thường xuyên	277.780.000.000	278.634.911.997	100,3%
1	Chi quốc phòng	12.990.000.000	15.657.140.543	120,5%
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	10.680.000.000	8.313.313.570	77,8%
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	131.650.000.000	126.451.321.262	96,1%
4	Chi Khoa học và công nghệ	130.000.000	135.975.500	104,6%
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.600.000.000	1.464.506.100	91,5%
6	Chi Văn hoá- Thể thao-Truyền thanh	4.920.000.000	4.545.031.364	92,4%
7	Chi Bảo vệ môi trường	3.150.000.000	2.367.468.177	75,2%
8	Chi các hoạt động kinh tế	26.610.000.000	23.883.383.472	89,8%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	65.052.000.000	74.042.525.089	113,8%
10	Chi Bảo đảm xã hội	17.620.000.000	18.534.983.050	105,2%
11	Chi khác	1.878.000.000	916.263.370	48,8%
12	Chi khen thưởng	1.500.000.000	2.323.000.500	154,9%
III	Dự phòng ngân sách	6.230.000.000	7.087.299.721	113,8%
IV	Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ	690.000.000	101.718.040.280	14741,7%
B	CHI CHUYỂN NGUỒN		92.059.482.892	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		936.432.909	
	TỔNG SỐ (A+B+C)	312.410.000.000	710.640.897.864	227,5%



UBND HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH ĐỒNG THÁP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

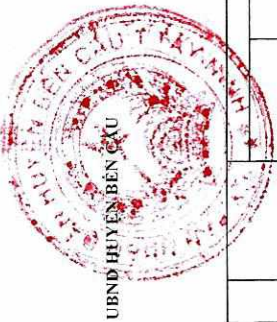
Biểu số 100/CK-NSNN

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (t)				Quyết toán				So sánh (%)				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
		Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (t)	Chi bổ sung dự trù tại chính quyền địa phương (t)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương (t)	Chi bổ sung dự trù tại chính quyền địa phương (t)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tăng số	Tăng số	Tăng số	Tăng số
		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	B	1-2-3+4+5+6+9								10+11+12+13+14+15+16							
1	TỔNG SỐ	247.454.000.000	219.744.000.000	0	0	0	0	0	0	562.605.935.940	245.147.605.928	245.147.605.928	245.147.605.928	0	99.126.745.000	96.234.855.000	2.891.890.000
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	247.454.000.000	219.744.000.000	0	0	0	0	0	0	490.524.225.993	245.147.605.928	245.147.605.928	245.147.605.928	0	99.126.745.000	96.234.855.000	2.891.890.000
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện - 605	4.822.000.000	4.822.000.000							6.360.235.667				0			
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - 612	1.179.000.000	1.179.000.000							1.792.169.561				0			
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	686.000.000	686.000.000							684.017.000				0	483.190.000	483.190.000	
4	Phòng Kế hoạch - 618	1.152.000.000	1.152.000.000							1.233.325.000				0			
5	Phòng Kế hoạch & Hạ tầng - 620	12.143.000.000	12.143.000.000							16.981.507.258				0	1.500.000.000	1.500.000.000	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo - 622	130.243.000.000	130.243.000.000							125.138.797.074				0			
7	Phòng Y tế - 623	414.000.000	414.000.000							441.434.631				0			
8	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội - 624	20.057.000.000	20.057.000.000							28.837.855.006				0	828.700.000	828.700.000	
9	Phòng Văn hóa Thông tin - 625	929.000.000	929.000.000							958.830.000				0			
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường - 626	3.662.000.000	3.662.000.000							3.414.202.777				0			
11	Phòng Nội vụ - 635	2.754.000.000	2.754.000.000							3.029.392.350				0			
12	Thanh tra huyện - 637	697.000.000	697.000.000							760.716.000				0			
13	Văn phòng Huyện ủy - 709	8.011.000.000	8.011.000.000							8.070.300.000				0			
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện - 710	803.000.000	803.000.000							807.009.800				0			
15	Huyện đoàn - 711	682.000.000	682.000.000							941.935.000				0			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện - 712	806.000.000	806.000.000							956.016.000				0			
17	Hội Nông dân huyện - 713	801.000.000	801.000.000							803.460.000				0			
18	Hội Cựu Chiến binh - 714	411.000.000	411.000.000							483.706.000				0			
19	Hội Cựu chấp đạo huyện - 717	343.000.000	343.000.000							416.620.000				0			
20	Hội Người Cao tuổi - 718	113.000.000	113.000.000							119.050.000				0			
21	Hội Đồng ý - 720	330.000.000	330.000.000							278.124.986				0			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh huyện - 760	3.475.000.000	3.475.000.000							3.431.951.453				0			
23	Công an huyện - 760	1.474.000.000	1.474.000.000							1.858.270.000				0			
24	BCH Quận sự huyện - 760	3.000.000.000	3.000.000.000							4.989.577.637				0			
25	Trung tâm CT - 1028059	1.120.000.000	1.120.000.000							1.119.656.338				0			
26	Trung tâm GDNN-GDTX - 1030586	2.222.000.000	2.222.000.000							2.190.500.000				0			
27	Trung tâm phát triển quê đất huyện Bến Cầu - 1086817	5.172.000.000	5.172.000.000							1.034.841.900				0			
28	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bến Cầu	0	0							20.000.000				0			
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, huyện Bến Cầu	0	0							15.000.000				0			
30	Trường THPT Nguyễn Huệ	0	0							28.120.000				0			
31	Chi cục THADS huyện Bến Cầu, tỉnh Tân Ninh	0	0							10.000.000				0			
32	Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu	0	0							10.000.000				0			
33	Huyện Bến Cầu - Chi cục thuế khu vực Gò Dầu-Trang Bàng-Bến Cầu	0	0							20.000.000				0			
34	Trại an ninh dân huyện Bến Cầu	0	0							25.000.000				0			
35	KBNN huyện Bến Cầu	0	0							10.000.000				0			
36	Chi cục Thống kê khu vực Gò Dầu-Bến Cầu	0	0							15.000.000				0			
37	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	0	0							806.815.490				0			
38	Phòng Giao dịch NHCSXH huyện Bến Cầu	200.000.000	200.000.000							235.000.000				0			
										200.000.000				0			
														117.5%			100.0%

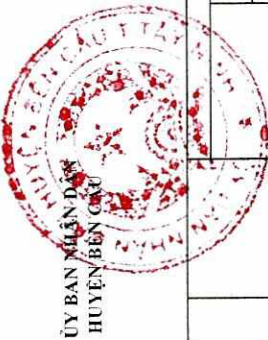
[illegible]



QUYẾT TOÁN CHI BỐ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán				Quyết toán					So sánh (%)										
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
A	B	1	2	3+4+5	6	7	8	9	10	11+12+13	12	13	14	15	16	17+19	20+24	21+13+5	22+14+6	23+15+7	24+16+8
	TỔNG SỐ	51.486.000.000	51.270.000.000	216.000.000	-	216.000.000	-	55.869.041.280	51.270.000.000	4.599.041.280	-	4.599.041.280	-	4.599.041.280	-	108.51	100,00	2129,19	2129,19	2129,19	
1	Thị trấn	3.306.000.000	3.282.000.000	24.000.000		24.000.000		3.726.116.280	3.282.000.000	444.116.280		444.116.280		444.116.280		112,71	100,00	1850,48	1850,48	1850,48	
2	Xã An Thạnh	4.195.000.000	4.171.000.000	24.000.000		24.000.000		4.485.473.000	4.171.000.000	314.473.000		314.473.000		314.473.000		106,92	100,00	1310,30	1310,30	1310,30	
3	Xã Lợi Thuận	5.165.000.000	5.141.000.000	24.000.000		24.000.000		5.368.289.000	5.141.000.000	227.289.000		227.289.000		227.289.000		103,94	100,00	947,04	947,04	947,04	
4	Xã Tiến Thuận	7.976.000.000	7.952.000.000	24.000.000		24.000.000		8.988.651.000	7.952.000.000	1.036.651.000		1.036.651.000		1.036.651.000		112,70	100,00	4319,38	4319,38	4319,38	
5	Xã Long Thuận	6.686.000.000	6.662.000.000	24.000.000		24.000.000		7.476.965.000	6.662.000.000	814.965.000		814.965.000		814.965.000		111,83	100,00	3395,69	3395,69	3395,69	
6	Xã Long Khánh	6.559.000.000	6.535.000.000	24.000.000		24.000.000		7.080.404.000	6.535.000.000	545.404.000		545.404.000		545.404.000		107,95	100,00	2272,52	2272,52	2272,52	
7	Xã Long Giang	5.720.000.000	5.696.000.000	24.000.000		24.000.000		5.866.685.000	5.696.000.000	170.685.000		170.685.000		170.685.000		102,56	100,00	711,19	711,19	711,19	
8	Xã Long Chử	5.640.000.000	5.616.000.000	24.000.000		24.000.000		6.221.652.000	5.616.000.000	605.652.000		605.652.000		605.652.000		110,31	100,00	2523,55	2523,55	2523,55	
9	Xã Long Phước	6.239.000.000	6.215.000.000	24.000.000		24.000.000		6.654.806.000	6.215.000.000	439.806.000		439.806.000		439.806.000		106,66	100,00	1832,53	1832,53	1832,53	



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp						
					Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra									
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước			Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1=2+3	2=5+19	3=8+22	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=14+17	16	17						
	TỔNG SỐ	14.749.000.000	12.280.000.000	2.469.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.724.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.444.000.000	2.444.000.000	0					
I	Ngân sách cấp huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0					
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0			25.000.000	25.000.000		14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000		2.364.000.000	2.364.000.000						
II	Ngân sách xã	80.000.000	0	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0	0	80.000.000	80.000.000	0					
1	UBND Xã Long Khánh	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
2	UBND Xã Lợi Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
3	UBND Xã Tiên Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
4	UBND xã Long Chử	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
5	UBND xã Long Phước	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
6	UBND xã Long Giang	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
7	UBND xã An Thạnh	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						
8	UBND xã Long Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0			0	0		10.000.000	0				10.000.000	10.000.000						



Quyết toán																							
STT			Nội dung (I)			Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới					
								Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B		18=19+20	19=21+29	20=25+32	21=22+25	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+32	29=30+31	30	31	32=33+34	33	34	35=18/1			
		TỔNG SỐ	14.749.000.000	12.280.000.000	2.469.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.724.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.444.000.000	2.444.000.000	0	100,0%		
I		Ngân sách cấp huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0	0	25.000.000	25.000.000	0	14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	0	2.364.000.000	2.364.000.000	0	100,0%		
		BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	14.669.000.000	12.280.000.000	2.389.000.000	25.000.000	0	0		25.000.000	25.000.000		14.644.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000	12.280.000.000		2.364.000.000	2.364.000.000		100,0%		
II		Ngân sách xã	80.000.000	0	80.000.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000.000	0	0	0	0	80.000.000	80.000.000	0	100,0%		
1		UBND Xã Long Khánh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
2		UBND Xã Lợi Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
3		UBND Xã Tiên Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
4		UBND xã Long Chử	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
5		UBND xã Long Phước	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
6		UBND xã Long Giang	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
7		UBND xã An Thạnh	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		
8		UBND xã Long Thuận	10.000.000	0	10.000.000	0	0	0		0			10.000.000	0	0			10.000.000	10.000.000		100,0%		

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	So sánh (%)						CTMTQG Xây dựng nông thôn mới		
		Trong đó		CTMTQG Giảm nghèo bền vững		Gồm		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Gồm			
A	B	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=32/5	40=25/8		41=38/11	42=29/12	43=32/15
	TỔNG SỐ	100,0%	100,0%					100,0%	100,0%	100,0%
I	Ngân sách cấp huyện	100,0%						100,0%	100,0%	
	BQLDA Đầu tư xây dựng huyện	100,0%						100,0%	100,0%	
II	Ngân sách xã									
1	UBND Xã Long Khánh		100,0%					100,0%		100,0%
2	UBND Xã Lợi Thuận		100,0%					100,0%		100,0%
3	UBND Xã Tiên Thuận		100,0%					100,0%		100,0%
4	UBND xã Long Chữ		100,0%					100,0%		100,0%
5	UBND xã Long Phước		100,0%					100,0%		100,0%
6	UBND xã Long Giang		100,0%					100,0%		100,0%
7	UBND xã An Thạnh		100,0%					100,0%		100,0%
8	UBND xã Long Thuận		100,0%					100,0%		100,0%



UBND HUYỆN BẾN CẦU
PHÒNG TÀI CHÍNH KH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97 /TTr-TCKH

Bến Cầu, ngày 19 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Bến Cầu

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 22/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Bến Cầu Khóa XII, Kỳ họp thứ sáu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện Bến Cầu năm 2022;

Phòng Tài chính- Kế hoạch kính trình Ủy ban nhân dân huyện xem xét Quyết định công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của huyện Bến Cầu, như sau:

(Kèm theo Dự thảo Quyết định công khai quyết toán ngân sách năm 2022 và các biểu mẫu từ số 96 đến 102/CKTC-NSNN)

Kính trình Ủy ban nhân dân huyện sớm Quyết định công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 đúng theo Luật định./.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban LĐ phòng;
- Tổ NS; Tổ ĐT;
- Lưu: VT, TCKH (N).



Trần Văn Chia